

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Số: 9911/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 11 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế phối hợp quản lý và sử dụng
Mạng đô thị thành phố Đà Nẵng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 13/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 14/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 301/TTr-STTTT ngày 16 tháng 11 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp quản lý và sử dụng Mạng đô thị thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Sở Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra và đôn đốc việc thực hiện Quy chế nêu trên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND thành phố; Giám đốc các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND các quận, huyện; Chủ tịch UBND các quận, huyện, phường, xã; Thủ trưởng

các đơn vị sự nghiệp trực thuộc các Sở, Ban, ngành và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Văn Hữu Chiến

QUY CHẾ

Phối hợp quản lý và sử dụng Mạng đô thị thành phố Đà Nẵng
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 9911/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2012
của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- Quy chế này quy định việc quản lý và sử dụng Mạng đô thị thành phố Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là Mạng đô thị - MAN: Metropolitan Area Network).
- Quy chế này áp dụng đối với cơ quan hành chính nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng và các tổ chức cá nhân có liên quan tham gia quản lý và sử dụng Mạng đô thị.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Cơ quan hành chính nhà nước là các cơ quan chuyên môn và các đơn vị sự nghiệp cấp sở thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân các quận, huyện và Ủy ban nhân dân các phường, xã trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.
- Cơ quan chủ sở hữu mạng là Sở Thông tin và Truyền thông.
- Cơ quan vận hành, khai thác và bảo dưỡng mạng là Trung tâm Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin (thuộc Sở Thông tin và Truyền thông).
- Cơ quan sử dụng mạng là các cơ quan hành chính nhà nước và các tổ chức khác được UBND thành phố cho phép tham gia sử dụng, khai thác Mạng đô thị.
- Người sử dụng là cán bộ, công chức và cá nhân có liên quan tham gia sử dụng Mạng đô thị.
- Mạng đô thị thành phố Đà Nẵng là hệ thống mạng băng rộng, tốc độ cao phục vụ kết nối mạng máy tính nội bộ các cơ quan hành chính nhà nước với nhau, kết nối với Trung tâm dữ liệu thành phố và kết nối tập trung với mạng viễn thông, Internet công cộng.
- Mạng đô thị thành phố Đà Nẵng bao gồm trung tâm quản lý mạng (NOC: Network Operation Center), hạ tầng truyền dẫn băng rộng, trang thiết bị mạng và phụ trợ.
- Trung tâm dữ liệu thành phố (DC: Data Center) là trung tâm lưu trữ dữ liệu

điện tử của cơ quan hành chính nhà nước.

8. Trung tâm quản lý mạng là nơi đặt các trang thiết bị mạng và cung cấp dịch vụ thuộc Mạng đô thị phục vụ quản lý, vận hành tập trung và cung cấp các dịch vụ mạng.

9. Trang thiết bị mạng gồm thiết bị chuyển mạch, thiết bị định tuyến, thiết bị dịch vụ, thiết bị an ninh bảo mật và các thiết bị phục vụ quản trị mạng.

10. Hạ tầng truyền dẫn băng rộng Mạng đô thị bao gồm cáp quang truyền dẫn, ống bảo vệ cáp, hố ga, mốc cáp, măng sông nối cáp, giá đầu dây cáp quang.

11. Phụ trợ phòng máy là các thiết bị, hệ thống bảo đảm cho Mạng đô thị hoạt động như sàn giả, tiếp đất, điều hoà, bộ lưu điện, báo cháy và báo khói, thiết bị cắt và lọc sét nguồn điện lưới.

12. Thiết bị đầu cuối dịch vụ là các thiết bị như máy tính, máy điện thoại, thiết bị hợp giao ban trực tuyến,... kết nối và sử dụng các dịch vụ trên Mạng đô thị.

13. Địa chỉ IP là một địa chỉ duy nhất được gán cho các thiết bị kết nối mạng sử dụng để nhận diện và liên lạc qua giao thức Internet.

14. Dịch vụ điện thoại IP là công nghệ truyền âm thanh qua mạng thông tin, sử dụng bộ giao thức TCP/IP.

15. Dịch vụ hội nghị truyền hình là công nghệ truyền hình ảnh, âm thanh qua mạng thông tin sử dụng bộ giao thức TCP/IP.

16. Tên định danh là tên duy nhất gán cho các thiết bị đầu cuối kết nối mạng.

Điều 3. Kiến trúc và dịch vụ Mạng đô thị

1. Mạng đô thị sử dụng công nghệ và phương thức chuyển mạch nhãn đa giao thức (IP/MPLS), cung cấp đa dịch vụ (dữ liệu, âm thanh và hình ảnh) và được thiết kế, xây dựng có tính sẵn sàng cao, bảo đảm an toàn, bảo mật nhằm đáp ứng mọi nhu cầu ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan hành chính nhà nước.

2. Truyền dẫn Mạng đô thị bao gồm 14 vòng tuyến (Ring), sử dụng phương thức cáp quang đi ngầm; kết nối các cơ quan hành chính nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân thành phố (như Phụ lục 1 kèm theo).

3. Thiết bị mạng, dịch vụ và phụ trợ lắp đặt tại các cơ quan hành chính nhà nước bao gồm thiết bị mạng, thiết bị đầu cuối dịch vụ và phụ trợ phòng máy được chủ đầu tư và các cơ quan sử dụng mạng giao nhận và nghiệm thu bằng biên bản.

4. Các dịch vụ trên Mạng đô thị bao gồm:

a) Các dịch vụ truyền số liệu và thuê kênh riêng sử dụng công nghệ kết nối mạng riêng ảo (VPN) gồm: Intranet IP/MPLS VPN, Extranet IP/MPLS VPN, Internet IP/MPLS VPN, IP VPN truy nhập từ xa.

b) Dịch vụ hội nghị truyền hình (Video Conference);

- c) Dịch vụ điện thoại nội mạng (Video phone, IP phone);
- d) Dịch vụ truy nhập Internet;
- e) Dịch vụ trung tâm dữ liệu;
- g) Dịch vụ máy chủ thư điện tử;
- h) Dịch vụ fax;
- i) Các dịch vụ gia tăng khác.

Điều 4. Nguyên tắc về quản lý và sử dụng Mạng đô thị

1. Mạng đô thị phải bảo đảm khai thác hiệu quả tài nguyên mạng máy tính, các thiết bị đầu cuối dịch vụ, các phần mềm và ứng dụng chuyên ngành, phục vụ ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước.

2. Mạng đô thị được quản lý, vận hành tập trung, thống nhất từ Trung tâm quản lý mạng và có sự phân công, phân cấp cho các cơ quan sử dụng; được rà soát kiểm tra, đánh giá định kỳ để bảo đảm an toàn, bảo mật và tính sẵn sàng cao trong quá trình vận hành và sử dụng.

3. Mạng đô thị phải bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt, liên tục (24 giờ trong một ngày và 7 ngày trong một tuần).

4. Các cơ quan sử dụng và người sử dụng chỉ được sử dụng Mạng đô thị trong phạm vi quy định và tuân thủ quy định này và các quy định về an toàn bảo mật thông tin.

Điều 5. Tài nguyên Mạng đô thị

1. Hạ tầng truyền dẫn, các trang thiết bị mạng, thiết bị an ninh, thiết bị và phần mềm dịch vụ, phần mềm quản trị mạng và cấu hình hệ thống mạng.

2. Hệ thống địa chỉ IP, tên định danh các thiết bị (như Phụ lục 2 kèm theo)

3. Hệ thống địa chỉ IP, mã số của các thiết bị điện thoại nội mạng (như Phụ lục 3 kèm theo).

Điều 6. Quy định về an toàn và bảo mật thông tin

1. Mạng đô thị phải được trang bị hệ thống kỹ thuật cho việc quản lý, kiểm soát mạng, nhằm phát hiện, ngăn chặn các truy nhập trái phép và đảm bảo an toàn dữ liệu trao đổi trên môi trường mạng.

2. Các kết nối Mạng đô thị với mạng bên ngoài của doanh nghiệp viễn thông, Internet phải được kiểm soát bởi các hệ thống an ninh mạng.

3. Các máy tính kết nối, sử dụng tài nguyên và dịch vụ Mạng đô thị phải được xác thực bởi hệ thống an ninh kiểm soát truy cập mạng, cài đặt phần mềm phòng chống virus máy tính và mã độc, định kỳ cập nhật phiên bản, các bản vá lỗ hổng bảo mật tối thiểu 03 tháng/lần.

4. Các dữ liệu điện tử cấp độ “Mật” trở lên trao đổi trên Mạng đô thị phải được áp dụng các biện pháp an toàn bảo mật theo quy định riêng của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Chương II

VẬN HÀNH, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG MẠNG ĐÔ THỊ

Điều 7. Quy định về vận hành, quản trị và kiểm soát hoạt động Mạng đô thị thành phố

1. Cơ quan vận hành, khai thác và bảo dưỡng mạng chịu trách nhiệm về quản trị và kiểm soát hoạt động Mạng đô thị.

2. Các nội dung vận hành, quản trị và kiểm soát hoạt động Mạng đô thị bao gồm:

a) Bảo đảm các yêu cầu về dung lượng, tốc độ, chất lượng dịch vụ và an toàn thông tin của mạng.

b) Quản trị và kiểm soát tập trung.

c) Xây dựng, cập nhật và lưu trữ tài liệu thiết kế và bản vẽ hoàn công Mạng đô thị khi lắp đặt mới, mở rộng hoặc sửa chữa.

d) Ghi nhật ký hoạt động hàng ngày và lập báo cáo đánh giá tổng thể của hệ thống đột xuất hoặc định kỳ 01 tháng/lần cho cơ quan chủ sở hữu mạng.

Điều 8. Quy định về bảo dưỡng và xử lý sự cố

1. Cơ quan vận hành, khai thác và bảo dưỡng mạng có trách nhiệm:

a) Xây dựng, tham mưu cơ quan chủ sở hữu mạng ban hành quy trình bảo dưỡng và xử lý sự cố.

b) Trực tiếp tổ chức thực hiện bảo dưỡng và xử lý sự cố theo các chỉ tiêu chất lượng mạng và dịch vụ.

2. Quy định về bảo dưỡng:

a) Mạng đô thị phải được bảo dưỡng định kỳ tối thiểu 03 tháng/lần để đảm bảo hoạt động ổn định và an toàn.

b) Việc thực hiện bảo dưỡng không được làm gián đoạn và ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan tham gia sử dụng Mạng đô thị.

c) Quá trình bảo dưỡng phải thực hiện theo đúng kịch bản, quy trình và ghi nhật ký về tình trạng hoạt động trước và sau khi bảo trì.

d) Cơ quan vận hành, khai thác và bảo dưỡng mạng xây dựng kế hoạch, phương án bảo trì, báo cáo Cơ quan chủ sở hữu mạng phê duyệt và triển khai thực hiện.

3. Cơ quan sử dụng có trách nhiệm phối hợp với đơn vị vận hành, khai thác và bảo dưỡng mạng trong quá trình bảo dưỡng, xử lý sự cố và ghi nhận kết quả theo

đúng quy trình.

Điều 9. Mở rộng và nâng cấp Mạng đô thị

1. Mở rộng và nâng cấp Mạng đô thị phải được thực hiện thường xuyên đảm bảo hệ thống mạng hoạt động liên tục, an toàn và hiệu quả.

2. Hàng năm cơ quan chủ sở hữu mạng lập kế hoạch mở rộng và nâng cấp Mạng đô thị trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt và triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

Điều 10. Sử dụng, chia sẻ và lưu trữ thông tin trên Mạng đô thị

1. Việc sử dụng, chia sẻ và lưu trữ thông tin trên Mạng đô thị phải tuân thủ các quy định của pháp luật về viễn thông, công nghệ thông tin, an toàn và an ninh thông tin về lưu trữ.

2. Thông tin được sử dụng, chia sẻ và lưu trữ trên Mạng đô thị phải là những thông tin phục vụ cho hoạt động quản lý điều hành và thực hiện công vụ.

Điều 11. Trách nhiệm của cơ quan vận hành, khai thác và bảo dưỡng mạng

1. Tổ chức tiếp nhận yêu cầu cung cấp dịch vụ của các cơ quan và triển khai cung cấp dịch vụ cho các đơn vị sử dụng theo yêu cầu đúng với tiêu chuẩn chất lượng và đúng quy trình.

2. Tham mưu cơ quan chủ sở hữu mạng ban hành quy trình cung cấp dịch vụ Mạng đô thị.

Điều 12. Trách nhiệm của cơ quan sử dụng

1. Quản lý, sử dụng và bảo dưỡng các trang thiết bị phụ trợ phòng máy tại cơ quan.

2. Trang bị các thiết bị đầu cuối và đăng ký sử dụng các dịch vụ mạng tại Điều 3 như Mẫu 1 kèm theo.

3. Chịu trách nhiệm về nội dung, thông tin truyền đưa trên Mạng đô thị theo đúng qui định pháp luật.

4. Không thay đổi kết nối, thông số thiết lập mạng của các thiết bị liên quan đến Mạng đô thị không thuộc thẩm quyền, gây xung đột tài nguyên, ảnh hưởng đến việc vận hành hệ thống Mạng đô thị.

5. Chịu trách nhiệm các vấn đề liên quan như:

a) Sở hữu và quản lý các chính sách kết nối Internet của riêng cơ quan thông qua Mạng đô thị.

b) Ghi lại các sự cố, lỗi xảy ra về kết nối Mạng đô thị, về an toàn, bảo mật thông tin; trường hợp có sự cố nghiêm trọng vượt quá khả năng khắc phục của đơn vị phải báo cáo đơn vị quản lý, vận hành để khắc phục kịp thời, nhanh chóng.

6. Trong trường hợp có kế hoạch nâng cấp, bảo trì hệ thống mạng nội bộ có ảnh hưởng đến Mạng đô thị cần thông báo cho đơn vị quản lý, vận hành hoặc cơ quan sở hữu mạng trước tối thiểu 05 ngày làm việc.

7. Hàng năm, trước ngày 30 tháng 11, báo cáo cơ quan sở hữu mạng về tình hình khai thác, sử dụng Mạng đô thị trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin tại đơn vị mình.

Điều 13. Trách nhiệm của người sử dụng

1. Sử dụng tài nguyên, khai thác thông tin trên Mạng đô thị và mạng Internet trong phạm vi cho phép.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn bảo mật thông tin, quản lý vận hành và sử dụng Mạng đô thị.

3. Tuân thủ các quy định về việc kết nối, sử dụng, khai thác Internet.

4. Không được sử dụng các công cụ, phần mềm làm tổn hại đến hoạt động của hệ thống Mạng đô thị.

5. Trường hợp phát sinh sự cố, thông báo cho cán bộ kỹ thuật tại cơ quan để được hướng dẫn và hỗ trợ khắc phục.

6. Phối hợp với bộ phận kỹ thuật trong việc xử lý và xác nhận kết quả xử lý sự cố.

Điều 14. Trách nhiệm của tổ chức bên ngoài kết nối với Mạng đô thị

1. Tuân thủ các quy định về kết nối Mạng đô thị.

2. Đảm bảo an toàn bảo mật đối với các thiết bị mạng, thiết bị đầu cuối và đường truyền kết nối với Mạng đô thị.

Chương III BẢO VỆ MẠNG ĐÔ THỊ

Điều 15. Nội dung bảo vệ Mạng đô thị

1. Bảo vệ hạ tầng truyền dẫn.

2. Bảo vệ thiết bị mạng, dịch vụ và phụ trợ tại cơ quan sử dụng và tại NOC.

3. Bảo vệ tài nguyên, tham số thiết bị, an ninh mạng và an ninh thông tin.

Điều 16. Trách nhiệm cơ quan chủ sở hữu mạng

1. Chủ trì cung cấp thông tin và tổ chức phối hợp bảo vệ mạng Mạng đô thị.

2. Chỉ đạo đơn vị quản lý, vận hành thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ hạ tầng và bảo đảm an toàn mạng và thông tin trên Mạng đô thị.

3. Thanh tra, kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm quy định về an toàn

mạng và thông tin trên Mạng đô thị.

Điều 17. Trách nhiệm của cơ quan quản lý, vận hành và bảo dưỡng

1. Tham mưu ban hành quy chế về bảo vệ an toàn mạng và thông tin được truyền tải trên Mạng đô thị.

2. Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo đảm Mạng đô thị đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thông tin.

3. Triển khai các giải pháp và hệ thống thiết bị dự phòng để bảo đảm cơ sở hạ tầng Mạng đô thị hoạt động liên tục và an toàn.

4. Triển khai các giải pháp, biện pháp cần thiết để ngăn chặn việc sử dụng, lợi dụng mạng lưới, thiết bị, các công cụ phần cứng, phần mềm để cản trở, gây nhiễu, gây rối loạn, làm hư hỏng, hủy hoại hoạt động của Mạng đô thị.

5. Thường xuyên kiểm tra đánh giá về mức độ bảo vệ an toàn mạng và thông tin trên mạng, tiến hành những biện pháp phòng tránh, khắc phục kịp thời.

6. Báo cáo ngay cơ quan chủ sở hữu mạng để nhận chỉ đạo, hỗ trợ kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố đối với mạng đường trục hoặc các sự cố cần tổ chức ứng cứu thông tin.

Điều 18. Các sở, ban, ngành; UBND quận, huyện, phường, xã

1. Chỉ đạo các đơn vị, bộ phận trực thuộc triển khai bảo vệ hạ tầng truyền dẫn Mạng đô thị.

2. Trong quá trình quy hoạch, xây dựng các công trình xây dựng, giao thông phải đảo đảm không làm hư hại đến Mạng đô thị.

Điều 19. Trách nhiệm của cơ quan sử dụng

1. Bảo vệ các thiết bị mạng, dịch vụ và phụ trợ phòng máy Mạng đô thị lắp tại cơ quan sau khi đã bàn giao.

2. Chỉ đạo nhân viên thuộc quyền phải bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho Mạng đô thị trong quá trình sử dụng.

CHƯƠNG IV KẾT NỐI MẠNG INTERNET

Điều 20. Quản lý kết nối Internet

1. Các máy tính thuộc mạng cục bộ các cơ quan hành chính nhà nước kết nối mạng Internet phải thông qua các cổng kết nối tập trung tại NOC.

2. Các đường Internet kết nối ra bên ngoài phải sử dụng của 02 doanh nghiệp viễn thông khác nhau để dự phòng và có dung lượng bảo đảm cho sử dụng của các cơ quan.

Điều 21. Điều kiện kết nối Internet

1. Các thiết bị đầu cuối kết nối Internet phải cài đặt các phần mềm phòng chống vi rút máy tính, phần mềm an ninh.

2. Người sử dụng kết nối qua công Internet phải sử dụng tài khoản truy nhập do Trung tâm phát triển hạ tầng công nghệ thông tin cấp (nếu có).

Điều 22. Quy định về giám sát và kiểm soát kết nối Internet

1. Giữa Mạng đô thị và mạng Internet phải có hệ thống an ninh mạng đảm bảo an toàn bảo mật cho Mạng đô thị. Nghiêm cấm việc sử dụng các thiết bị kết nối Internet để kết nối trực tiếp vào Mạng đô thị.

2. Cơ quan vận hành, khai thác và bảo dưỡng mạng chịu trách nhiệm quản lý, kiểm soát các thiết bị thuộc Mạng đô thị kết nối ra mạng Internet.

Điều 23. Quy định về kết nối mạng không dây, thiết bị di động

1. Cơ quan vận hành, khai thác và bảo dưỡng mạng quản lý việc kết nối không dây và kiểm soát thiết bị không dây, thiết bị di động đến Mạng đô thị.

2. Khi có nhu cầu kết nối thiết bị không dây, thiết bị di động với Mạng đô thị, các cơ quan phải đăng ký theo Mẫu số 02.

3. Khi hết thời gian đăng ký kết nối mạng không dây, Mạng đô thị, hệ thống sẽ tự động ngừng cung cấp dịch vụ.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Sở Thông tin và Truyền thông

1. Triển khai thực hiện các nhiệm vụ của cơ quan sở hữu Mạng đô thị theo quy định.

2. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện các quy định của Quy định này; hướng dẫn các đơn vị quản lý, khai thác hiệu quả Mạng đô thị.

3. Thực hiện quản lý, giám sát việc kết nối, chất lượng mạng và dịch vụ trên Mạng đô thị.

4. Hướng dẫn triển khai các giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh đối với cơ sở hạ tầng Mạng đô thị.

5. Quy hoạch tài nguyên mạng, các giải pháp, phương án kỹ thuật, các kế hoạch phát triển Mạng đô thị.

6. Chỉ đạo mở hoặc dừng đột xuất một số dịch vụ Mạng đô thị trong các trường hợp cụ thể.

7. Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố nâng cấp và mở rộng Mạng đô thị bảo

đảm bảo ứng dụng công nghệ thông tin và xây dựng chính quyền điện tử.

8. Chỉ đạo Trung tâm phát triển hạ tầng công nghệ thông tin

a) Triển khai thực hiện các nhiệm vụ của cơ quan quản lý, khai thác và bảo dưỡng Mạng đô thị.

b) Tham mưu quy trình khai thác và bảo dưỡng Mạng đô thị và triển khai thực hiện sau khi phê duyệt.

c) Xây dựng đề xuất quy định hợp tác khai thác Mạng đô thị với các tổ chức có liên quan và triển khai thực hiện sau khi phê duyệt.

d) Phối hợp với các đơn vị chức năng và các đơn vị sử dụng bảo đảm an toàn thông tin truyền tải trên Mạng đô thị.

e) Phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan triển khai bảo vệ Mạng đô thị.

9. Hàng năm, trước ngày 15 tháng 12, tổng hợp, báo cáo về Ủy ban nhân dân thành phố tình hình khai thác, sử dụng Mạng đô thị trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin.

Điều 25. Các cơ quan, đơn vị sử dụng mạng

1. Các cơ quan, đơn vị sử dụng mạng trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, có trách nhiệm tổ chức triển khai và kiểm tra việc chấp hành tại đơn vị theo đúng Quy định này.

2. Hàng năm, vào tháng 11, báo cáo về Sở Thông tin và Truyền thông tình hình sử dụng Mạng đô thị trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan, đơn vị mình.

Điều 26. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt kinh phí hàng năm cho vận hành, bảo dưỡng Mạng đô thị thành phố và các hạ tầng công nghệ thông tin khác dùng chung cho các cơ quan hành chính nhà nước.

Điều 27. Công an thành phố Đà Nẵng

Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông triển khai bảo vệ Mạng đô thị và xử lý các trường hợp xâm hại, hư hỏng hoặc phá hoại Mạng đô thị trong toàn lực lượng.

Điều 28. Đài Phát thanh - Truyền hình thành phố

Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức tuyên truyền về quy mô, vai trò, ý nghĩa của Mạng đô thị để người dân biết và tham gia bảo vệ.

Điều 29. Sửa đổi, bổ sung Quy chế

Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu có vướng mắc hoặc phát sinh mới, các cơ quan, đơn vị, địa phương cần kịp thời phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp và trình UBND thành phố điều chỉnh, bổ sung Quy chế cho phù hợp với thực tế./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Văn Hữu Chiến

PHỤ LỤC 1
CÁC VÒNG (RING) CẤP QUANG MẠNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ

TT	Điểm đầu	Điểm cuối	RING
1	Trung tâm điều hành mạng - NOC (Công viên Phần mềm Đà Nẵng)	UBND quận Hải Châu	RING BACKBONE (20Gbps)
	UBND quận Hải Châu	Sở Thông tin và Truyền thông	
	Sở Thông tin và Truyền thông	Trung tâm điều hành mạng	
2	Sở Thông tin và Truyền thông	BQL các KCN và Chế xuất	RING SỞ NGÀNH 1
	BQL các KCN và Chế xuất	Sở Tài nguyên và Môi trường	
	Sở Tài nguyên và Môi trường	Viện NC PT KT-XH TP	
	Viện Nghiên cứu PT KT-XH TP	Trung tâm Xúc tiến đầu tư TP	
	Trung tâm Xúc tiến đầu tư TP	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Khoa học và Công nghệ	
	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Công Thương	
	Sở Công Thương	Sở Ngoại vụ	
	Sở Ngoại vụ	Sở Tài chính	
	Sở Tài chính	Sở Tư pháp	
	Sở Tư pháp	UBND thành phố Đà Nẵng	
	UBND thành phố Đà Nẵng	Sở Kế hoạch và Đầu tư (02 Quang Trung)	
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Thông tin và Truyền thông	
3	UBND quận Hải Châu	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	RING SỞ NGÀNH 2
	Sở Lao động - Thương binh & Xã hội	Sở Xây dựng	
	Sở Xây dựng	Sở Y tế (103 Hùng Vương)	
	Sở Y tế	Sở Giao thông Vận tải	
	Sở Giao thông Vận tải	Thanh tra thành phố	
	Thanh tra thành phố	Sở NN&PTNT	
	Sở NN&PTNT	Sở Nội vụ	
Sở Nội vụ	UBND quận Hải Châu		
4	Công viên Phần mềm Đà Nẵng	UBND quận Sơn Trà	RING IV
	UBND quận Sơn Trà	UBND quận Ngũ Hành Sơn	
	UBND quận Ngũ Hành Sơn	Trung tâm điều hành mạng - NOC	
5	Trung tâm điều hành mạng - NOC	UBND quận Liên Chiểu	RING V
	UBND quận Liên Chiểu	UBND quận Thanh Khê	
	UBND quận Thanh Khê	Trung tâm điều hành mạng - NOC	
6	UBND quận Hải Châu	UBND quận Cẩm Lệ	RING VI
	UBND quận Cẩm Lệ	UBND huyện Hòa Vang	
	UBND huyện Hòa Vang	UBND quận Hải Châu	
7	UBND quận Hải Châu	UBND phường Phước Ninh	RING 1 HẢI CHÂU
	UBND phường Phước Ninh	UBND phường Hải Châu 1	
	UBND phường Hải Châu 1	UBND phường Thuận Phước	
	UBND phường Thuận Phước	UBND phường Thanh Bình	

	UBND phường Thanh Bình	UBND phường Thạch Thang	
	UBND phường Thạch Thang	UBND phường Hải Châu 2	
	UBND phường Hải Châu 2	UBND phường Nam Dương	
	UBND phường Nam Dương	UBND phường Bình Hiên	
	UBND phường Bình Hiên	UBND quận Hải Châu	
8	UBND quận Hải Châu	UBND phường Bình Thuận	RING 2 HẢI CHÂU
	UBND phường Bình Thuận	UBND phường Hòa Cường Bắc	
	UBND phường Hòa Cường Bắc	UBND phường Hòa Cường Nam	
	UBND phường Hòa Cường Nam	UBND phường Hòa Thuận Tây	
	UBND phường Hòa Thuận Tây	UBND phường Hòa Thuận Đông	
	UBND phường Hòa Thuận Đông	UBND quận Hải Châu	
8	UBND quận Thanh Khê	UBND phường Xuân Hà	RING THANH KHÊ
	UBND phường Xuân Hà	UBND phường Tam Thuận	
	UBND phường Tam Thuận	UBND phường Tân Chính	
	UBND phường Tân Chính	UBND phường Vĩnh Trung	
	UBND phường Vĩnh Trung	UBND phường Thạc Gián	
	UBND phường Thạc Gián	UBND phường Chính Gián	
	UBND phường Chính Gián	UBND phường Hòa Khê	
	UBND phường Hòa Khê	UBND phường An Khê	
	UBND phường An Khê	UBND phường Thanh Khê Đông	
	UBND phường Thanh Khê Tây	UBND quận Thanh Khê	
9	UBND quận Liên Chiểu	UBND phường Hòa Hiệp Bắc	RING LIÊN CHIỂU
	UBND phường Hòa Hiệp Bắc	UBND phường Hòa Hiệp Nam	
	UBND phường Hòa Hiệp Nam	UBND phường Hòa Khánh Bắc	
	UBND phường Hòa Khánh Bắc	UBND phường Hòa Minh	
	UBND phường Hòa Minh	UBND phường Hòa Khánh Nam	
	UBND phường Hòa Khánh Nam	UBND quận Liên Chiểu	
10	UBND quận Sơn Trà	UBND phường An Hải Đông	RING SƠN TRÀ
	UBND phường An Hải Đông	UBND phường Phước Mỹ	
	UBND phường Phước Mỹ	UBND phường Mân Thái	
	UBND phường Mân Thái	UBND phường Thọ Quang	
	UBND phường Thọ Quang	UBND Phường Nại Hiên Đông	
	UBND phường Nại Hiên Đông	UBND phường An Hải Bắc	
	UBND phường An Hải Bắc	UBND phường An Hải Tây	
	UBND phường An Hải Tây	UBND quận Sơn Trà	
11	UBND phường Mỹ An	UBND phường Khuê Mỹ	RING NGŨ HÀNH SƠN
	UBND phường Khuê Mỹ	UBND quận Ngũ Hành Sơn	
	UBND quận Ngũ Hành Sơn	UBND phường Hòa Hải	
	UBND phường Hòa Hải	UBND phường Hòa Quý	
	UBND phường Hòa Quý	UBND phường Mỹ An	
12	UBND quận Cẩm Lệ	UBND phường Hòa An	RING CẨM LỆ
	UBND phường Hòa An	UBND phường Hòa Phát	
	UBND phường Hòa Phát	UBND phường Hòa Thọ Tây	
	UBND phường Hòa Thọ Tây	UBND phường Hòa Thọ Đông	
	UBND phường Hòa Thọ Đông	UBND phường Hòa Xuân	

	UBND phường Hòa Xuân	UBND phường Khuê Trung	
	UBND phường Khuê Trung	UBND quận Cẩm Lệ	
13	UBND huyện Hòa Vang	UBND xã Hòa Khương	RING NAM HÒA VANG
	UBND xã Hòa Khương	UBND xã Hòa Phong	
	UBND xã Hòa Phong	UBND xã Hòa Tiến	
	UBND xã Hòa Tiến	UBND xã Hòa Phước	
	UBND xã Hòa Phước	UBND xã Hòa Châu	
	UBND xã Hòa Châu	UBND xã Hòa Nhơn	
	UBND xã Hòa Nhơn	UBND xã Hòa Vang	
14	UBND huyện Hòa Vang	UBND xã Hòa Phú	RING BẮC HÒA VANG
	UBND xã Hòa Phú	UBND xã Hòa Ninh	
	UBND xã Hòa Ninh	UBND xã Hòa Sơn	
	UBND xã Hòa Sơn	UBND xã Hòa Liên	
	UBND xã Hòa Liên	UBND xã Hòa Bắc	
	UBND xã Hòa Bắc	UBND huyện Hòa Vang	

PHỤ LỤC 2
QUY HOẠCH ĐỊA CHỈ IP SỬ DỤNG MẠNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ

TT	Tên cơ quan	IP/Subnet	Địa chỉ IP cho User (Server+ Máy tính)
1	Trung tâm điều hành mạng (Công viên Phần mềm Đà Nẵng)	10.204.0.0/16	
2	Sở Thông tin và Truyền thông	10.17.1.0/24	10.17.1.2-244
3	BQL Khu công nghiệp và Chế xuất	10.17.2.0/24	10.17.2.2-244
4	Sở Tài nguyên và Môi trường	10.17.3.0/24	10.17.3.2-244
5	Viện Nghiên cứu PT kinh tế - xã hội TP	10.17.4.0/24	10.17.4.2-244
6	TT Xúc tiến đầu tư TP	10.17.5.0/24	10.17.5.2-244
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	10.17.6.0/24	10.17.6.2-244
8	Sở Khoa học và Công nghệ	10.17.7.0/24	10.17.7.2-244
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	10.33.8.0/24	10.33.8.2-244
10	Sở Công Thương	10.17.8.0/24	10.17.8.2-244
11	Sở Ngoại vụ	10.17.9.0/24	10.17.9.2-244
12	Sở Tài chính	10.17.10.0/24	10.17.10.2-244
13	Sở Tư pháp	10.17.11.0/24	10.17.11.2-244
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.17.13.0/24	10.17.13.2-244
15	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	10.33.2.0/24	10.33.2.2-244
16	Sở Xây dựng	10.33.3.0/24	10.33.3.2-244
17	Sở Y tế	10.33.4.0/24	10.33.4.2-244
18	Sở Giao thông Vận tải	10.33.5.0/24	10.33.5.2-244
19	Thanh tra thành phố	10.33.6.0/24	10.33.6.2-244
20	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10.33.7.0/24	10.33.7.2-244
21	Sở Nội vụ	10.33.9.0/24	10.33.9.2-244
22	UBND thành Phố	10.17.12.0/24	10.17.12.2-244
23	UBND quận Hải Châu	10.33.1.0/24	10.33.1.2-244
24	UBND quận Cẩm Lệ	10.49.1.0/24	10.49.1.2-244
25	UBND quận Thanh Khê	10.49.3.0/24	10.49.3.2-244
26	UBND quận Liên Chiểu	10.49.4.0/24	10.49.4.2-244
27	UBND quận Sơn Trà	10.49.5.0/24	10.49.5.2-244
28	UBND quận Ngũ Hành Sơn	10.49.7.0/24	10.49.7.2-244
29	UBND huyện Hòa Vang	10.49.2.0/24	10.49.2.2-244
Dải IP cho các POP mở rộng			
30	Trung tâm Hành chính thành Phố	10.17.14.0/24	10.17.14.2-244
31	Văn phòng Thành ủy Đà Nẵng	10.17.15.0/24	10.17.15.2-244
32	Kho bạc Đà Nẵng	10.17.16.0/24	10.17.16.2-244
33	Công an thành phố Đà Nẵng	10.17.17.0/24	10.17.17.2-244
34	Công viên Phần mềm cơ Sở 2	10.17.18.0/24	10.17.18.2-244
35	Cục Hải quan Đà Nẵng	10.33.10.0/24	10.33.10.2-244
36	Khu Công nghệ thông tin tập trung	10.49.26.0/24	10.49.26.2-244
37		10.49.27.0/24	10.49.27.2-244

Stt	Tên cơ quan	IP/Subnet	Địa chỉ IP cho User (Server+ Máy tính)
1	Phường Bình Thuận	10.49.8.0/24- 10.49.9.0/24	
2	Phường Hòa Cường Bắc		
3	Phường Hòa Cường Nam		
4	Phường Hòa Thuận Đông		
5	Phường Hòa Thuận Tây		
6	Phường Phước Ninh	10.49.24.0/24- 10.49.25.0/24	
7	Phường Hải Châu 1		
8	Phường Thuận Phước		
9	Phường Thanh Bình		
10	Phường Thạch Thang		
11	Phường Hải Châu 2		
12	Phường Nam Dương		
13	Phường Bình Hiên		
Dải IP cho các phường thuộc quận Thanh Khê			
14	Phường Xuân Hà	10.49.10.0/24- 10.49.11.0/24	
15	Phường Tam Thuận		
16	Phường Tân Chính		
17	Phường Vĩnh Trung		
18	Phường Thạch Gián		
19	Phường Chính Gián		
20	Phường Hòa Khê		
21	Phường An Khê		
22	Phường Thanh Khê Tây		
23	Phường Thanh Khê Đông		
Dải IP cho các phường thuộc quận Liên Chiểu			
24	Phường Hòa Hiệp Bắc	10.49.12.0/24- 10.49.13.0/24	
25	Phường Hòa Hiệp Nam		
26	Phường Hòa Khánh Bắc		
27	Phường Hòa Minh		
28	Phường Hòa Khánh Nam		
Dải IP cho các phường thuộc quận Ngũ Hành Sơn			
29	Phường Khê Mỹ	10.49.14.0/24- 10.49.15.0/24	
30	Phường Mỹ An		
31	Phường Hòa Quý		
32	Phường Hòa Hải		
Dải IP cho các phường thuộc quận Sơn Trà			
33	Phường An Hải Tây	10.49.16.0/24- 10.49.17.0/24	
34	Phường An Hải Bắc		
35	Phường Nại Hiên Đông		
36	Phường Thọ Quang		
37	Phường Mân Thái		
38	Phường Phước Mỹ		
39	Phường An Hải Đông		

TT	Tên cơ quan	IP/Subnet	Địa chỉ IP cho User (Server+ Máy tính)
Dải IP cho các phường thuộc quận Cẩm Lệ			
40	Phường Hòa An	10.49.18.0/24- 10.49.19.0/24	
41	Phường Khê Trung		
42	Phường Hòa Xuân		
43	Phường Hòa Thọ Đông		
44	Phường Hòa Thọ Tây		
45	Phường Hòa Phát		
Dải IP cho các xã thuộc huyện Hòa Vang			
46	Xã Hòa Nhơn	10.49.20.0/24- 10.49.21.0/24	
47	Xã Hòa Khương		
48	Xã Hòa Phong		
49	Xã Hòa Tiến		
50	Xã Hòa Phước		
51	Xã Hòa Châu		
52	Xã Hòa Phú		
53	Xã Hòa Liên		
54	Xã Hòa Sơn		
55	Xã Hòa Bắc		

PHỤ LỤC 3
QUY HOẠCH DẢI SỐ ĐIỆN THOẠI NỘI BỘ TRÊN MẠNG ĐÔ THỊ

Cơ quan	Số bắt đầu	Số kết thúc	Số máy đầu cuối tối đa
Trung tâm Điều hành mạng - NOC	2100	2199	100 máy
Ban quản lý Khu CN và CX	2200	2299	100 máy
Sở Tài nguyên và Môi trường	2300	2399	100 máy
Viện Nghiên cứu PT KT-XH TP	2400	2499	100 máy
TT Xúc tiến đầu tư TP	2500	2599	100 máy
Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2600	2699	100 máy
Sở Khoa học và Công nghệ	2700	2799	100 máy
Sở Giáo dục và Đào tạo	2800	2899	100 máy
Sở Công Thương	2900	2999	100 máy
Sở Ngoại vụ	3000	3099	100 máy
Sở Tài chính	3100	3199	100 máy
Sở Tư pháp	3200	3299	100 máy
UBND thành phố	3300	3399	100 máy
Sở Kế hoạch và Đầu tư	3400	3499	100 máy
Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3500	3599	100 máy
Sở Xây dựng	3600	3699	100 máy
Sở Y tế	3700	3799	100 máy
Sở Giao thông Vận tải	3800	3899	100 máy
Thanh tra thành phố	3900	3999	100 máy
Sở Nông nghiệp và PTNN	4000	4099	100 máy
Sở Nội vụ	4100	4199	100 máy
Kho bạc Nhà nước - CN Đà Nẵng	4200	4299	100 máy
Cục Thuế Đà Nẵng	4300	4399	100 máy
Cục Hải quan Đà Nẵng	4400	4499	100 máy
Công an thành phố	4500	4599	100 máy
<i>Dự phòng 1 (các sở, ngành)</i>	<i>4600</i>	<i>4699</i>	<i>100 máy</i>
<i>Dự phòng 2</i>	<i>4700</i>	<i>4799</i>	<i>100 máy</i>
<i>Dự phòng 3</i>	<i>4800</i>	<i>4899</i>	<i>100 máy</i>
<i>Dự phòng 4</i>	<i>4900</i>	<i>4999</i>	<i>100 máy</i>
<i>Dự phòng 5</i>	<i>5000</i>	<i>5099</i>	<i>100 máy</i>
VP Trung tâm Hành chính thành phố	5100	5199	100 máy
HĐND thành phố	5200	5299	100 máy
VP Thành ủy	5300	5399	100 máy
<i>Dự phòng 6 (các cơ quan Đảng)</i>	<i>5400</i>	<i>5499</i>	<i>100 máy</i>
<i>Dự phòng 7</i>	<i>5500</i>	<i>5599</i>	<i>100 máy</i>
<i>Dự phòng 8</i>	<i>5600</i>	<i>5699</i>	<i>100 máy</i>
<i>Dự phòng 9</i>	<i>5700</i>	<i>5799</i>	<i>100 máy</i>
<i>Dự phòng 10</i>	<i>5800</i>	<i>5899</i>	<i>100 máy</i>
<i>Dự phòng 11</i>	<i>5900</i>	<i>5999</i>	<i>100 máy</i>
<i>Dự phòng 12</i>	<i>6000</i>	<i>6099</i>	<i>100 máy</i>

Cơ quan	Số bắt đầu	Số kết thúc	Số máy đầu cuối tối đa
<i>Dự phòng 13</i>	6100	6199	100 máy
Sở TT&TT	6200	6299	100 máy
<i>Dự phòng 14</i>	6300	6399	100 máy
<i>Dự phòng 15</i>	6400	6499	100 máy
<i>Dự phòng 16</i>	6500	6599	100 máy
Quận Hải Châu và các phường	6600	6799	200 máy
Quận Thanh Khê	6800	6999	200 máy
Quận Liên Chiểu	7000	7199	200 máy
Quận Sơn Trà	7200	7399	200 máy
Quận Ngũ Hành Sơn	7400	7599	200 máy
Quận Cẩm Lệ	7600	7799	200 máy
Huyện Hòa Vang	7800	7999	200 máy
<i>Dự phòng 17 (cho quận/huyện)</i>	8000	8099	100 máy
<i>Dự phòng 18</i>	8100	8199	100 máy
<i>Dự phòng 19</i>	8200	8299	100 máy
<i>Dự phòng 20</i>	8300	8399	100 máy
<i>Dự phòng 21</i>	8400	8499	100 máy
<i>Dự phòng 22</i>	8500	8599	100 máy
Lãnh đạo cấp cao thành phố	8600	9999	1.400 máy

Tên cơ quan

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:....., ngày tháng năm 20.....

ĐỀ NGHỊ CUNG CẤP DỊCH VỤ MẠNG ĐÔ THỊ

Kính gửi: Trung tâm Phát triển hạ tầng CNTT thành phố.

A. Thông tin chung

Tên cơ quan:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Đầu mối liên hệ (*Tên cán bộ, địa chỉ email, số điện thoại*):.....

B. Phần đề nghị

Chúng tôi đề nghị được sử dụng dịch vụ Mạng đô thị thành phố như sau:

1. Tên dịch vụ:.....

2. Mục đích:.....

3. Thời gian sử dụng:

- Từ: ___h___ ngày ___/___/___

- Đến: ___h___ ngày ___/___/___

4. Các yêu cầu kỹ thuật cụ thể khác:.....

Chúng tôi cam kết tuân thủ các quy định về quản lý và sử dụng Mạng đô thị thành phố./.

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)

Tên cơ quan

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày tháng năm 20.....

ĐỀ NGHỊ KẾT NỐI MẠNG KHÔNG DÂY

Kính gửi: Trung tâm Phát triển hạ tầng CNTT thành phố.

A. Thông tin chung

Tên cơ quan:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Đầu mối liên hệ (*Tên cán bộ, địa chỉ email, số điện thoại*):.....

.....

B. Phần đề nghị

Chúng tôi đề nghị được kết nối thiết bị không dây với Mạng đô thị thành phố chi tiết như sau:

1. Tên thiết bị kết nối:.....

2. Mục đích:.....

.....

3. Thời gian sử dụng:

- Từ: ___h___ ngày ___/___/___

- Đến: ___h___ ngày ___/___/___

Chúng tôi cam kết tuân thủ các quy định về việc kết nối mạng an toàn và sử dụng đúng mục đích Mạng đô thị thành phố./.

Người đề nghị
(Ký và ghi rõ họ tên)